

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ĐÔI ĐIỀU THÚ VỊ VỀ TÍNH TỪ CHỈ KHÔNG GIAN TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

SOME INTERESTING NOTES ON THE SPATIAL ADJECTIVES IN ENGLISH

NGUYỄN THỊ DỤ

(TS; Hà Nội)

Abstract: The real world is basically the same but the way people perceive it differently in different countries. This is clearly reflected in human language which is not coincided between nations. However, the peculiarities of thought and language are not sufficiently presented in dictionaries. That is why, it is necessary for us to study on this problem to get profound understanding of semantics of words.

The group of words concentrated on in this paper are spatial adjectives with vertical length such as *high, tall, deep, thick* in English and *cao, sâu dày* in Vietnamese. Since English and Vietnamese people structure the world in a different way so when learning English, Vietnamese learners are easily confused when using these spatial adjectives.

Due to the framework of the paper and the sense of the magazine “Language and Life”, the writer only focuses on several typical but interesting examples concerning the different cognition about the real world. The other aspects in the domain of high learning and academic knowledge are not analyzed in details so that readers can catch the idea of the writing without any difficulty.

Key words: spatial adjectives; perceive (v), cognition (n); thought and language.

Thế giới khách quan về cơ bản là giống nhau, nhưng sự phản ánh hiện thực khách quan ấy vào mỗi dân tộc thông qua lăng kính ngôn ngữ là không hoàn toàn trùng khớp giữa các dân tộc. Vì thế trong hệ thống ý nghĩa của từ của mỗi ngôn ngữ mang đậm những dấu ấn riêng, sắc thái riêng phản ánh đặc điểm hoạt động thực tiễn và hoạt động giao tiếp của mỗi cộng đồng. Tuy nhiên, cái bản sắc riêng trong tư duy ngôn ngữ lại không được trình bày một cách đầy đủ trong từ điển. Vậy nên, cần phải có những nghiên cứu, tìm tòi để có một cái nhìn sâu sắc hơn, toàn diện hơn về nghĩa của từ, xem xét thấu đáo hơn nghĩa của từ được vận hành như thế nào trong đời sống con người. Trong số các kiểu tư duy khác nhau cùng tồn tại, mỗi dân tộc sẽ có thiên hướng nổi trội hay ưa thích một kiểu nào đó. Một khía cạnh của sự không đồng nhất trong tư duy của con người giữa các dân tộc bộc lộ qua những khác biệt trong quá trình định danh ngôn ngữ, quá trình cấu trúc hóa không gian, quá trình

chuyên nghĩa của từ v.v. Bài viết này chỉ đề cập đến đôi điều khác biệt về tư duy ngôn ngữ giữa dân tộc Anh và Việt thể hiện qua cách sử dụng các tính từ chỉ kích thước không gian. Chính sự khác biệt này đã gây không ít khó khăn khó khăn cho người Việt trong quá trình thụ đắc tiếng Anh với tư cách như một ngoại ngữ.

Tính từ *high, tall* tiếng Anh và *cao* trong tiếng Việt đều chỉ “ý niệm cao” về nghĩa không gian, nhưng ẩn chứa trong chúng là nghĩa độ dài thẳng đứng (vertical extent) tính từ chân tới đầu của một thực thể và nghĩa vị trí (position) được hiểu là khoảng cách (distance) của một thực thể nào đó so với mặt nền qui chiếu.

Nhiều từ điển tiếng Anh đã tổng kết về ngữ nghĩa và cách kết hợp của *high* và *tall*, *high* (thường kết hợp với vật) và *tall* (thường kết hợp với người). Tuy nhiên, nếu ta chỉ dựa vào từ điển thì đôi khi sẽ dễ lúng túng vì đời sống ngôn ngữ rất đa dạng sự tình. *High* bao hàm

cả hai nghĩa *độ dài* và *vị trí* nên có thể kết hợp với cả vật và người. Trường hợp *high* kết hợp với vật thì chúng ta đã quen dùng như:

The bell is high on the wall.

(Chuông được đặt cao ở trên tường. *High* nghĩa vị trí.)

Mount Everest is 8,848 metres high.

(Ngọn Everest cao 8.848 mét. *High* nghĩa độ dài)

Nhưng ở hai ví dụ dưới đây, *high* vẫn có khả năng kết hợp với thực thể người.

The boy is picking longans. He is high in the tree.

(Cậu bé đang hái nhãn, nó đang ở cao trên cây).

How high is he on the mountain now?

(Anh ấy đang ở độ cao bao nhiêu trên núi.)

Trong hai ví dụ trên, *high* kết hợp với người chỉ vị trí của cậu bé trên cây nhãn và vị trí của người đàn ông trên núi. Đây là nghĩa “vị trí, khoảng cách” của vật thể so với mặt đất quy chiếu. Có nghĩa rằng *high* có thể kết hợp với cả người và vật, *high* kết hợp với vật thường có thể nghĩa vị trí, có thể nghĩa độ dài tùy vào ngữ cảnh sử dụng, *high* kết hợp với người thường diễn tả nghĩa vị trí.

Thường thì, khi miêu tả chiều cao của người, từ *tall* chiếm ưu thế hơn *high* khi miêu tả độ dài thẳng đứng từ chân tới đầu. Tuy nhiên khi nhấn mạnh “chiều cao đạt tới” trên mức mong đợi, người Anh sử dụng từ *high*:

She is a tall woman, standing a head higher than her little husband.

(Bà là một phụ nữ cao lớn, cao hơn hẳn người chồng nhỏ bé một cái đầu).

Trên thực tế, những thực thể như hồ, sông suối thường được hình dung là những vật thể gắn với nước nên ta thường gặp các kết hợp với từ *sâu* như *hồ sâu*, *sông sâu*, *suối sâu*. Khi gặp một câu hỏi:

“What is the highest lake in the world? (Hồ nào cao nhất thế giới?)

Nhiều sinh viên đã bật cười và hỏi lại cô giáo “Em thưa cô, cô nhầm thế nào chứ, chỉ có hồ sâu chứ làm gì có hồ cao ạ?”. Trên thực tế có hồ Titicaca nằm ở biên giới Peru, cao 3,812 mét, là hồ cao nhất thế giới so với mặt nước

biên. Ở Việt Nam có hồ Ba Bể, ở Bắc cạn, một trong một trăm hồ nước ngọt lớn nhất thế giới, có độ cao khoảng 145 mét so với mặt nước biển.

Tính từ *cao* trong tiếng Việt bao hàm cả hai nghĩa *độ dài* và *vị trí*, nên đôi khi gây sự hiểu lầm, chẳng hạn trong phát ngôn “ Hai công nhân đang trên giàn giáo kia cao thế” thì chưa hiểu người nói định chỉ hai công nhân có dáng cao (độ dài thẳng đứng từ chân tới đầu) hay ý nói *vị trí* đứng của hai công nhân trên giàn giáo cao so với mặt đất.

Khi học ngôn ngữ, càng hiểu sâu, hiểu kĩ một từ cụ thể sẽ càng phát hiện thấy nhiều điều thú vị. Một ví dụ tiếp theo, từ *deep* chẳng hạn, trong tiếng Anh, thông thường chúng ta sử dụng từ này với nghĩa là sâu như *a deep well* (giếng sâu), *a deep river* (sông sâu), *a deep cave* (hang sâu)....

By an unlucky chance, a fox fell into a deep well.

(Do không may cáo bị ngã xuống cái giếng sâu.)

The river is too deep. We can't cross over.

Sông quá sâu, chúng ta không thể lội qua được.

Nhưng trong ví dụ sau đây, ta không thể dịch từ *deep* là sâu được.

The grass is ankle deep. (Cỏ cao đến mắt cá chân.)

Với ví dụ ở phần trên về từ *high*, *tall* tương đương với từ *cao* tiếng Việt, tiếp đến từ *deep* cũng được chuyển dịch sang tiếng Việt là cao. Điều này thông báo cho chúng ta một cách tri nhận thế giới khác của người Anh so với người Việt. Người Anh tri nhận không gian mang tính vật lí, họ coi ruộng cỏ, sân cỏ, đồng cỏ như những vật thể hình khối có không gian ba chiều. Người Anh đứng trên cỏ được hiểu là đứng trong một hình khối, lõm. Còn người Việt lại nhận thức cỏ như thực thể có độ dài thẳng đứng, nên ngọn cỏ, trong ví dụ trên, được quy chiếu ngang với mắt cá chân, và vì thế người Việt còn có những kết hợp như *cánh đồng ngô cao ngang bụng người*, *lúa cao lưng đầu gối*...

Ngoài thực thể là sân cỏ, thảm cỏ, đồng cỏ, thì tuyết, thảm len, thảm bông cũng là những vật thể được hình dung là hình khối có độ lún, thường được kết hợp với từ *deep*.

I've never seen such deep snow before.

(Trước giờ, tôi chưa bao giờ thấy tuyết dày như thế.)

Nếu *deep snow* được dịch là *tuyết sâu* thì người Việt nghe lạ tai. Trong tiếng Việt cụm từ *tuyết dày* nghe thuận tai và được quen dùng, vì người Việt hình dung tuyết như một thực thể có bờ cạnh. Hầu như cụm từ *tuyết sâu* ít được nghe thấy, ngoại trừ một số ngữ cảnh đặc biệt nào đó nếu có.

Trong những sự tình vừa nêu, *deep* thường được kết hợp với những vật thể lòng rỗng, lõm, hay những vật thể chứa chất lỏng, mềm, xốp để diễn tả độ dài từ miệng, bờ xuống dưới hay vào trong đồ vật. Ngoài nghĩa độ dài, *deep* còn được kết hợp với các vật thể không rỗng lòng như *núi sâu*, *cây sâu* tức vị trí của núi hay cây sâu trong một không gian nào đó. Ngoài ra, tiếng Anh vẫn tồn tại những kết hợp như *thick snow* (tuyết dày) với ý nghĩa chỉ kích thước của tuyết, *deep carpet* (thảm dày) nhấn mạnh vào bề dày của chất liệu.

Với tính từ *thick* (dày), các kết hợp thường gặp như *a thick book* (cuốn sách dày), *a thick pullover* (chiếc áo len dày), *thick fog* (sương dày)... nhưng trong những kết hợp như *thick legs*, *thick arms*, *thick neck* thì *thick* sang tiếng Việt được hiểu là *to* hay *vạm vỡ*.

Trên đây chỉ là một số trong rất nhiều những ví dụ thú vị lên quan đến cách sử dụng các tính từ chỉ kích thước. Bài viết mới chỉ nêu ra một số ít ví dụ, nhưng các tính từ nêu trên cũng đã bộc lộ những thuộc tính cơ bản là *độ dài* và *vị trí* trong không gian. Trong đó, *độ dài* (extent) không gian là thuộc tính mang tính sâu chuỗi nhóm từ. Tuy nhiên kích thước độ dài không hoàn toàn theo một hướng đồng nhất là phương thẳng đứng mà còn có các thiên hướng khác nhau. Chẳng hạn các tính từ *high*, *tall*, *cao* trong cả hai ngôn ngữ Việt và Anh đòi hỏi các vật thể phải có phương thẳng

đứng hướng lên trên trong khi *deep* cũng đòi hỏi các vật thể theo phương thẳng đứng nhưng theo hướng ngược lại. Còn từ *thick* thì có thể kết hợp với một số vật thể có phương thẳng đứng và một số vật thể khác ở tư thế tùy nghi. Ngoài các thuộc tính về phương, chiều, độ dài, vị trí, các tính từ thuộc nhóm phương thẳng đứng được đề cập trên khi sử dụng còn đòi hỏi một mặt phẳng quy chiếu, chiều kích. Thêm nữa, các yếu tố khác như tư thế, vị trí, hướng nhìn của người quan sát cũng là những nhân tố ảnh hưởng đến việc định vị kích thước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexander L G (1994), *Right word wrong word*. Longman.
2. Clark H (1973), *Space, time, semantics and the child*. New York.
3. Đỗ Hữu Châu (1987), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*.
4. Frawley W (1992), *Linguistics semantics*. LEA.
5. Heine B (1997), *Cognitive foundations of grammar*. Oxford University Press..
6. Lý Toàn Thắng (2002), *Mấy vấn đề Việt ngữ học và ngôn ngữ học đại cương*, Nxb KHXH.
7. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận, từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. Nxb KHXH.
8. Svorou S (1993), *The grammar of space*. John Benjamins.
9. Palmer F R (1976), *Semantics*. CUP.
10. Nguyễn Đức Tồn (1997), *Từ đặc trưng dân tộc của định danh nhìn nhận lại nguyên lý vô đoán của kí hiệu ngôn ngữ*. Ngôn ngữ số 4.
11. Lyons J (1997), *Semantics* (v.2). Cambridge.
12. Quirk R (1985), *A university grammar of English*. Longman.
13. Nguyễn Thị Dự (2004), *Ngữ nghĩa và cơ sở tri nhận của nhóm tính từ chỉ không gian (trên ngữ liệu Anh -Việt)*. Luận án tiến sĩ ngữ văn, Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 23-05-2014)

**TẠP CHÍ NGÔN NGỮ & ĐỜI SỐNG THUỘC NHÓM ĐẦU
CÁC TẠP CHÍ TRONG NƯỚC TÍNH THANG ĐIỂM CAO NHẤT
XÉT PHONG CHỨC DANH GIÁO SƯ, PHÓ GIÁO SƯ**

Theo đề nghị của Hội đồng Chức danh Giáo sư ngành Ngôn ngữ học, Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước đã xét và công nhận Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* thuộc nhóm đầu các tạp chí trong nước, được tính thang điểm cao nhất trong việc xét chức danh Giáo sư, Phó giáo sư.

Theo đó, các bài đăng trên tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống* được tính trong thang điểm: từ 0 đến 1 điểm (trước đó là từ 0 đến 0,75 điểm).

Thời gian: bắt đầu từ đợt xét phong Giáo sư, Phó giáo sư năm 2014.

Trân trọng thông báo.

Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*